TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ
HĐTS ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 741/TB-ĐHTĐ

Cần Thơ, ngày 17 tháng 8 năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc công bố điểm trúng tuyển các phương thức xét tuyển trình độ đại học chính quy năm 2024

Căn cứ quy chế tuyển sinh đại học chính quy hiện hành;

Căn cứ Quyết định số 1957/QĐ-BGDĐT, ngày 19/7/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề trình độ đại học năm 2024;

Căn cứ Đề án tuyển sinh năm 2024 của Trường Đại học Tây Đô;

Căn cứ Biên bản số 03/BB-ĐHTĐ-HĐTS ngày 17 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Tây Đô về việc xác định điểm trúng tuyển các phương thức xét tuyển trình độ đại học chính quy năm 2024,

Nay, Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Tây Đô thông báo về việc công bố điểm trúng tuyển các phương thức xét tuyển trình độ đại học chính quy năm 2024, cụ thể như sau:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Điều kiện trúng tuyển		
				Xét học bạ THPT: Tổng điểm 03 môn xét tuyển	Xét điểm thi THPT năm 2024: Tổng điểm 03 môn xét tuyển	Xét điểm thi ĐGNL năm 2024 của ĐHQG TPHCM
1.	7720201	Dược học	Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Hóa học – Tiếng Anh (D07) Toán – Hóa học – Ngữ văn (C02)	học lực lớp 12: Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8.0	21	600 (học lực lớp 12: Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8.0)
2.	7720301	Điều dưỡng	Toán – Vật lí – Sinh học (A02) Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Sinh học – Tiếng Anh (D08) Toán – Sinh học – Ngữ văn (B03)	học lực lớp 12: Khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6.5	19	550 (học lực lớp 12: Khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6.5)
3.	7720401	Dinh dưỡng	Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Hóa học – Tiếng Anh (D07) Toán – Sinh học – Tiếng Anh (D08)	16.5	15	500

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Điều kiện trúng tuyển		
				Xét học bạ THPT: Tổng điểm 03 môn xét tuyển	Xét điểm thi THPT năm 2024: Tổng điểm 03 môn xét tuyển	Xét điểm thi ĐGNL năm 2024 của ĐHQG TPHCM
4.	7380107	Luật kinh tế	Ngữ văn – Lịch sử – Địa lí (C00) Ngữ văn – Tiếng Anh – Lịch sử (D14) Toán – Tiếng Anh – GDCD (D84) Ngữ văn – Tiếng Anh – GDCD (D66)	16.5	15	500
5.	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh (D01) Toán – Vật lí – Ngữ văn (C01)	16.5	15	500
6.	7340301	Kế toán	Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh (D01) Toán – Ngữ văn – Địa lí (C04)	16.5	15	500
7.	7340201	Tài chính ngân hàng		16.5	15	500
8.	7340101	Quản trị kinh doanh		16.5	15	500
9.	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		16.5	15	500
10.	7340115	Marketing		16.5	15	500
11.	7340120	Kinh doanh quốc tế		16.5	15	500
12.	7310630	Việt Nam học	Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh (D01) Ngữ văn – Lịch sử – Địa lí (C00) Ngữ văn – Tiếng Anh – Lịch sử (D14) Ngữ văn – Tiếng Anh – Địa lí (D15)	16.5	15	500
13.	7810101	Du lịch		16.5	15	500
14.	7810201	Quản trị khách sạn		16.5	15	500
15.	7229030	Văn học	Toán – Ngữ văn – Địa lí (C04) Ngữ văn – Lịch sử – Địa lí (C00) Ngữ văn – Tiếng Anh – Lịch sử (D14) Ngữ văn – Tiếng Anh – Địa lí (D15)	16.5	15	500
16.	7220201	Ngôn ngữ Anh	Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh (D01) Ngữ văn – Tiếng Anh – Lịch sử (D14) Ngữ văn – Tiếng Anh – Địa lí (D15) Ngữ văn – Tiếng Anh – GDCD (D66)	16.5	15	500
17.	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01) Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Hóa học – Tiếng Anh (D07)	16.5	15	500

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Điều kiện trúng tuyển		
				Xét học bạ THPT: Tổng điểm 03 môn xét tuyển	Xét điểm thi THPT năm 2024: Tổng điểm 03 môn xét tuyển	Xét điểm thi ĐGNL năm 2024 của ĐHQG TPHCM
18.	7850103	Quản lý đất đai	Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01) Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh (D01)	16.5	15	500
19.	7540101	Công nghệ thực phẩm	Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Vật lí – Sinh học (A02) Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01) Toán – Vật lí – Ngữ văn (C01)	16.5	15	500
20.	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình XD		16.5	15	500
21.	7480201	Công nghệ thông tin		16.5	15	500
22.	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử		16.5	15	500
23.	7640101	Thú y	Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Hóa học – Địa lí (A06) Toán – Sinh học – Địa lí (B02) Toán – Hóa học – Ngữ văn (C02)	16.5	15	500
24.	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01) Ngữ văn – Lịch sử – Địa lí (C00) Toán – Ngữ văn – Tiếng anh (D01) Ngữ văn – Tiếng anh – Địa lý (D15)	16.5	15	500
25.	7210403	Thiết kế đồ họa	Toán – Ngữ văn – Địa lí (C04) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh (D01) Toán – Tiếng Anh – Địa lí (D10) Ngữ văn – Tiếng Anh – Địa lí (D15)	16.5	15	500

Nơi nhận:
- HĐT (để b/c);
- Các đơn vị trực thuộc;
- Website;
- Lưu VT/TC-HC.

CHỦ TỊCH HĐTS

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ

HIỆU TRƯỞNG
TTUT. GS.TS. Trần Công Luận